

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5/2026

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2026 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu Tháng 5/2026 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng chủ yếu Tháng 5/2026 các khu vực trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các phụ lục kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư nghiên cứu, tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước. Đối với vật liệu chủ yếu của công trình, khi lập dự toán, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, chủ đầu tư cần lập giá dự toán lấy tại các vị trí mỏ, cơ sở sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng để so sánh với mức giá tại công bố này nhằm lựa chọn giá hợp lý, tiết kiệm.

3. Mức giá ở điểm 1 công bố này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí. Trường hợp các vật liệu chỉ có giá bán tại mỏ thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:

"1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (Gvl)

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$Gvl = Gng + Cv/c + Cbx + Cvenb + Chh \quad (4.2)$$



Trong đó:

- Gng: là giá vật liệu tại nguồn cung cấp;
- Cv/c: chi phí vận chuyển đến công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);
- Cbx: chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);
- Cvcnb: chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- Chh: chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng, và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển.”

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá cả biến động so với Công bố giá vật liệu này hoặc chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (“Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này”) khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các khu vực, địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

5. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong Tháng 5/2026 đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, căn cứ vào mức giá tại Công bố giá này đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện.

6. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất. Khi lựa chọn vật liệu, sản phẩm vật liệu xây dựng phải đề nghị phía nhà phân phối cung cấp giấy tờ chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Kết quả thí nghiệm, chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn) theo quy định.

7. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện

theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác hiện hành.

8. Mức giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng trong bảng công bố thông tin này chưa bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá, chiết khấu thương mại hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác. Tùy vào điều kiện cụ thể của từng dự án, công trình, gói thầu, khối lượng thực hiện, Chủ đầu tư khảo sát xác định giá VLXD đưa vào dự án đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh gây thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

9. Các nội dung và các loại vật liệu khác giữ nguyên theo công bố giá vật liệu xây dựng quý I/2026 tại Công văn số 2562/LS-XD-TC ngày 10/4/2026 của Liên sở Xây dựng - Tài chính.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu giải quyết./. *Bình*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A, B;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu SXD.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC *Bình*



Nguyễn Tiến Dũng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC *Bình*



Nguyễn Văn Hải

Phu lục 1:

BẢNG GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THÁNG 5/2026

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						phường Thành Vinh	xã Hưng Nguyên	xã Vạn An	xã Đại Đồng	xã Đô Lương	xã Quỳnh Lưu	phường Hoàng Mai	xã Yên Thành	xã Diễn Châu	xã Nghi Lộc
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	290.000	200.000	200.000	Không có thông tin	245.455	454.545	Không có thông tin	420.000	270.000	220.000
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	310.000	300.000	210.000	220.000	327.273	559.091	530.000	420.000	303.000	300.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	330.000	290.000	246.667	220.000	345.455	530.909	450.000	550.000	483.000	310.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	445.455	350.000	305.000	363.636	336.364	331.818	440.000	460.000	443.000	418.182
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	381.818	418.182	280.000	345.455	300.000	Không có thông tin	425.000	370.000	310.000	372.727
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	400.000	363.636	280.000	318.182	290.909	274.909	415.000	370.000	300.000	345.455
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	363.636	254.545	240.000	318.182	272.727	277.273	350.000	400.000	300.000	363.636
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	2.500	2.347	2.100	2.176	2.500	2.407	1.906	2.800	2.800	2.037
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	2.100	Không có thông tin	1.550	1.713	1.944	1.944	1.535	2.250	2.350	1.759
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.591	1.500	1.525	1.523	1.455	1.455	1.435	1.545	1.468	1.455
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	15.550	15.610	15.630	15.700	15.630	15.550	15.550	15.600	15.550	15.550
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	16.050	16.110	16.130	16.200	16.130	16.050	16.050	16.100	16.050	16.050
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	15.795	15.855	15.875	15.945	15.875	15.795	15.795	15.845	15.795	15.795

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						xã Tân Kỳ	phường Thái Hòa	xã Nghĩa Đàn	xã Quỳnh Hợp	xã Quỳnh Châu	xã Quế Phong	xã Anh Sơn	xã Con Cuông	xã Tương Dương	xã Mường Xén
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	270.000	363.636	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	352.727	Không có thông tin
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	480.000	500.000	427.273	463.636	427.273	"	318.182	320.000	396.818	520.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	350.000	390.909	454.545	445.455	472.727	"	336.364	340.000	396.818	520.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	390.000	390.909	390.909	255.000	318.182	318.182	436.364	474.545	396.909	425.000
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	330.000	363.636	300.000	Không có thông tin	309.091	345.455	400.000	438.182	365.000	395.000
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	320.000	363.636	300.000	236.000	290.909	290.909	372.727	401.818	365.000	395.000
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	305.000	363.636	318.182	204.000	236.364	272.727	363.636	392.727	319.091	365.000
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	2.440	2.100	2.315	2.685	2.407	Không có thông tin	2.500	2.272	2.600	3.100
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.890	1.800	1.944	1.944	2.037	"	2.037	2.000	2.357	2.700
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.470	1.550	1.550	1.550	1.500	1.545	1.364	1.405	1.404	1.650
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	15.730	15.690	15.700	15.850	16.050	16.150	15.850	16.000	16.150	16.300
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	16.230	16.190	16.200	16.350	16.550	16.650	16.350	16.500	16.650	16.800
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	15.730	15.690	15.700	15.850	16.050	16.150	15.850	16.000	16.150	16.300

Ghi chú: Mức giá công bố này tại Phụ lục này là mức giá trung bình tại chân công trình khu vực trung tâm các phường, xã nêu trên, bán kính khu vực trung tâm các phường, xã tính bình quân là 03 km. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được tính bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

Phụ lục 2: Nhóm đá xây dựng các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 5/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Vật liệu 99	Việt Nam		Giá tại mỏ trên phương tiện bên mua	Theo báo cáo của UBND phường, xã và báo giá của Công ty	286.364	xã Bạch Hà
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	313.636	"
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	277.273	"
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	268.182	"
5	Đá xây dựng	Đá hộc xay	"	"		"	"		"	"	254.545	"
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	218.182	"
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	200.000	"
8	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Long	"		"	"	250.000	xã Lương Sơn
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	354.545	"
10	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	300.000	"
11	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	290.909	"
12	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	277.273	"
13	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	272.727	"
14	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	236.364	"
15	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng Phả Ngọc Nghệ An	"		"	"	295.455	xã Bạch Hà
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	363.636	"
17	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	309.091	"
18	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	309.091	"
19	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	200.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH MTV B&T	"		"	"	313.636	xã Bạch Hà
21	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	290.909	"
22	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	281.818	"
23	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	290.909	"
24	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	204.545	"
25	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH Nguyễn Bá Lương	"		"	"	354.545	xã Bạch Ngọc
26	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	300.000	"
27	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	290.909	"
28	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	281.818	"
29	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	250.000	
30	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	272.727	
31	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	236.364	"
32	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Hồng Trường	"		"	"	218.182	xã Nậm Cắn
33	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	281.818	"
34	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
35	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	254.545	"
36	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	236.364	"
37	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	"		"	"	163.636	xã Hưng Nguyên
38	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	322.727	"
39	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	227.273	"
40	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	127.273	"
41	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty CP Chế biến Vật liệu XD Sơn Thịnh	"		"	"	227.273	xã Tiên Phong
42	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	272.727	"
43	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	263.636	"
44	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	227.273	"
45	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	272.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
46	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	136.364	"
47	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Đại Cường Thịnh Vượng	"		"	"	245.455	xã Châu Tiến
48	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	263.636	"
49	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	272.727	"
50	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
51	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	245.455	"
52	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	154.545	"
53	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần SX VLXD Hưng Phúc	"		"	"	272.727	xã Nhân Hòa
54	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	354.545	"
55	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	318.182	"
56	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	281.818	"
57	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
58	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	209.091	"
59	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần CPTVXD và KTKS Đại Nam	"		"	"	236.364	xã Tam Quang
60	Đá xây dựng	Đá 0,5	"	"		"	"		"	"	227.273	"
61	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	309.091	"
62	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	254.545	"
63	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
64	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	209.091	"
65	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	181.818	"
66	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần Cao Nguyên	"		"	"	245.455	xã Nhân Hòa
67	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	327.273	"
68	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
69	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
70	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
71	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	209.091	"
72	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH MTV Tân Lộc	"		"	"	236.364	xã Tân Phú
73	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	318.182	"
74	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
75	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH KS Long Anh	"		Giá tại mỏ chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện	"	190.909	xã Quỳ Hợp
76	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	172.727	"
77	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	140.909	"
78	Đá xây dựng	Đá 0,5	"	"		"	"		"	"	159.091	"
79	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Trường An	"		Giá tại mỏ trên phương tiện bên mua	"	227.273	xã Nam Đàn
80	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Trường Thịnh	"		"	"	120.000	xã Quỳnh Văn
81	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	290.909	"
82	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
83	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	227.273	"
84	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	218.182	"
85	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	231.818	"
86	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	190.909	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
87	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thành Nam	"		"	"	231.818	xã Quang Đồng
88	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	354.545	"
89	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	272.727	"
90	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	263.636	"
91	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	259.091	"
92	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	245.455	"
93	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	218.182	"
94	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH CP Công nghiệp 369	"		"	"	200.000	xã Quang Đồng
95	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	281.818	"
96	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
97	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	200.000	"
98	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	181.818	"
99	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	209.091	"
100	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	181.818	"
101	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Đông Thành	"		"	"	172.727	xã Quang Đồng
102	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	272.727	"
103	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	209.091	"
104	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	200.000	"
105	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	190.909	"
106	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	200.000	"
107	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	172.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
108	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Phúc Bình	"		"	"	255.091	xã Nghi Lộc
109	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	377.091	"
110	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	321.636	"
111	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	343.818	"
112	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	266.182	"
113	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	199.636	"
114	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần Hoàng Mai	"		"	"	309.091	phường Hoàng Mai
115	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	336.364	"
116	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	318.182	"
117	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	309.091	"
118	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	213.636	"
119	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	181.818	"
120	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Cựu chiến binh Miền Trung	"		"	"	181.818	xã Hùng Châu
121	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	263.636	"
122	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
123	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	218.182	"
124	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	200.000	"
125	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	218.182	"
126	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	150.000	"

Phụ lục 3: Nhóm đất đắp các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 5/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	Không có thông tin	K95	Công ty TNHH Minh Quang	Việt Nam		Giá đất nguyên khai tại mỏ, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	Theo báo cáo của UBND phường, xã và báo giá của Công ty	65.455	xã Quỳnh Văn
2	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"	K98	"	"		"	"	70.909	"
3	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"	K95	Công ty TNHH SX&XD Thanh Phong	"		"	"	59.091	xã Hùng Châu
4	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		"	"		"	"	45.455	"
5	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Vận tải thương mại Hùng Thành	"		"	"	50.000	phường Hoàng Mai
6	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Phú Thành	"		"	"	73.148	xã Hưng Nguyên Nam
7	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Trường An	"		"	"	54.545	xã Lương Sơn
8	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cp Đại Thăng Nghệ An	"		"	"	54.545	xã Nhân Hòa
9	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Hưng Dũng	"		"	"	45.100	phường Tân Mai
10	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty cổ phần phát triển năng lượng và xây dựng công trình Long Phúc Thịnh	"		Giá đất nguyên khai tại mỏ, chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	47.273	xã Xuân Lâm
11	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPĐTXD&TM Vũ Trường Giang	"		"	"	50.000	xã Nghĩa Đàn

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
12	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cp xây dựng Hoàng Gia Nghệ An	"		"	"	50.000	xã Bạch Hà
13	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ Triệu Phong Cường	"		"	"	50.000	xã Quỳnh Thắng
14	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH XNK Nông lâm thủy sản Sỹ Thắng	"		"	"	50.000	phường Hoàng Mai
15	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Tài Mạnh	"		"	"	50.000	"

Phụ lục 4: Nhựa đường

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 5/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	Không có thông tin	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	Công ty Nhựa Đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/05/2026	18.300	phường Cửa Lò
2	Nhựa đường	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"	20.600	"